zhōng diǎn

钟点

noun · hour; time (of day)

Example Sentences

Xiàn zài shì shén me zhōng diǎn le
现在是什么钟点了？

What time is it now?

Tā měi tiān àn zhōng diǎn shàng bān cóng bù chí dào
他每天按钟点上班，从不迟到。

He goes to work on time every day and is never late.

Trace each character, then write the word on your own.

钟 钟 钟 钟 钟 钟 钟 钟 钟 钟 钟

钟

点 点 点 点 点 点 点 点 点 点 点

点